guó qíng

国情

Noun · the characteristics and circumstances particular to a country

Example Sentence

zhì dìng zhèng cè bì xū chōng fèn kǎo lǜ běn guó de guó qíng
制定 政 策必须 充 分考虑本 国的国 情。

Formulating policies must fully consider the national conditions of the country.

Trace each character, then write the word on your own.

国 国 国 国 国 国 国 国 国 国 国

情 情 情 情 情 情 情 情 情 情 情

情 情 情